

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Tài liệu công khai theo Thông báo số 2417/TB-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Uyên về việc lấy ý kiến đối với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

Tân Uyên, năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”.

Tại Khoản 4 Điều 62 Luật đất đai 2024 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”, là cơ sở pháp lý để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật Đất đai 2024. Tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định: “*a) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định; ... đ) Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm*”.

Như vậy, căn cứ Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, việc lập “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu***” là cần thiết theo quy định.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Lai Châu: số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023; số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Uyên;

- Văn bản số 2680/STNMT-ĐDB ngày 10/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu v/v tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Các Quyết định của UBND huyện Tân Uyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện Tân Uyên đến năm 2030: từ số 3969/QĐ-UBND đến số 3977/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;

- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện.

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

- Huyện Tân Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 60 km; cách Sa Pa khoảng 43 km. Thị trấn Tân Uyên cách trung tâm huyện Than Uyên khoảng 40 km và huyện Tam Đường khoảng 25 km. Có ranh giới được xác định như sau:

+ Phía Đông giáp thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

+ Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

+ Phía Nam giáp huyện Than Uyên.

+ Phía Bắc giáp huyện Tam Đường.

Tân Uyên có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên trục trọng yếu của tỉnh Lai Châu (Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Lai Châu - cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng). Toàn tỉnh Lai Châu phân thành 2 vùng liên huyện, Tân Uyên thuộc vùng liên huyện 1: dọc QL.32 – QL.4D: là vùng tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp điện, công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm; vùng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm của tỉnh.

b. Địa hình, địa mạo

Địa hình Tân Uyên khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông ngòi, thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Nhìn tổng thể, huyện nằm phía tây dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn. Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo ranh giới tỉnh Lai Châu (tại huyện Tân Uyên) và tỉnh Lào Cai có đỉnh cao nhất là núi Fan Xi Păng (3.143 m) và nhiều đỉnh cao từ 800 đến 2.000 m. Địa hình Tân Uyên phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.

c. Khí hậu

Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

d. Thủy văn

Huyện chịu tác động thủy văn hồ Tà Mít, thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ (Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cườm, Suối Lĩnh, Nậm Mít, Nậm Sỏ, sông Nậm Mu...), nguồn nước tưới của huyện tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên khả năng tưới cho vùng trên cao vẫn còn hạn chế, còn lại vẫn dùng sức người và máy nước cá nhân hộ gia đình.

2.2. Khái quát về các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo báo cáo thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu (năm 2019). Tổng diện tích điều tra của huyện Tân Uyên là 89.733 ha. Có các nhóm đất sau:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích: 1.209,05 ha, chiếm 1,42% diện tích điều tra, thuộc loại đất phù sa ngòi suối.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích: 48.180,77 ha, chiếm 56,46% diện tích điều tra. Bao gồm các loại đất sau: Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất; Đất vàng đỏ trên đá macma axit; Đất vàng nhạt trên đá cát; Đất nâu vàng trên phù sa cổ; Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: diện tích 1.789,10 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích: 25.747,08 ha, chiếm 30,17% diện tích điều tra. Bao gồm các loại đất sau: Đất mùn đỏ vàng trên đá sét; Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit; Đất mùn vàng nhạt trên đá cát.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích: 8.906,75 ha, chiếm 10,44% diện tích điều tra.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 616,91 ha, chiếm 0,72% diện tích điều tra thuộc loại đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

- Núi đá không có rừng cây: diện tích là 668,44 ha, chiếm 0,78% diện tích điều tra của huyện. Phân bố tại Hồ Mít (436,80 ha); Mường Khoa (3,22 ha); Nậm Cắn (36,41 ha); Nậm Sỏ (192,01 ha).

b. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ nên Tân Uyên có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời còn là tiềm năng để phát triển thủy điện nhỏ.

- Nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tân Uyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối).

c. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 48.672,03 ha, gồm 16.412,86 ha đất rừng phòng hộ; 7.497,72 ha đất rừng đặc dụng và 24.761,45 đất rừng sản xuất. Diện tích rừng tập trung chủ yếu trên những dãy núi cao thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Trung Đồng, Hồ Mít, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên và phần đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra sơ bộ, Tân Uyên có các nhóm khoáng sản như vàng, cát, sỏi, vật liệu xây dựng tuy nhiên trữ trường không nhiều. Ngoài ra trên địa bàn huyện có một số điểm nguồn nước nóng ở Trung Đồng, Mường Khoa, Thân Thuộc.

e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Uyên có 10 dân tộc anh em cùng sinh sống. Dân tộc Thái chiếm 49,3%; dân tộc H'Mông chiếm 17,7%; dân tộc Kinh chiếm 14,9%; dân tộc Khơ Mú chiếm 7,5%; dân tộc Dao chiếm 4,7%; dân tộc Lào chiếm 4,5%; dân tộc Dáy chiếm 1,1%; còn lại là các dân tộc khác. Đến nay các dân tộc vẫn bảo tồn những nét đặc trưng riêng về văn hoá và nhất là tiếng nói riêng, có thể khai thác phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

2.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND huyện Tân Uyên về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2024 như sau:

- Tổng sản lượng lương thực ước đạt 13.489 tấn.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 51,0 triệu đồng.
- Thu NSNN trên địa bàn ước đạt 68.200 triệu đồng.
- Giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 6,01 triệu USD.

b. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

* Lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích cây lương thực 5.985/5.700 ha, đạt 105,0% kế hoạch; tổng sản lượng ước đạt 13.489 tấn, tăng 777,2 tấn so với cùng kỳ năm trước; ước đến hết năm 2024 sản lượng đạt 29.936,4/28.380 tấn, đạt 105,5% kế hoạch.

- Chăn nuôi, thú y, thủy sản: Tổng đàn gia súc, gia cầm là 298.374/300.904 con, đạt 99,2% kế hoạch, tăng 12.665 con so với cùng kỳ năm 2023.

- Lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng và rừng trồng chưa thành rừng là 46.381,56 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 43,52%, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2023. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trực tiếp cho người dân 34.633 triệu đồng theo đúng quy định.

* Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, tập trung vào các lĩnh vực như khai thác thủy điện, chế biến nông sản, lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng,... Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 9 tháng đầu năm ổn định, giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010) thực hiện đạt 362.900/468.100 triệu đồng, đạt 77,53% kế hoạch.

* Thương mại, dịch vụ, du lịch

- Giá trị xuất khẩu hàng địa phương thực hiện đến 30/9/2024 được 5,04/6,01 triệu USD, đạt 83,79% kế hoạch.

- Trong 9 tháng đầu năm trên địa bàn huyện có 42.106 lượt khách tham quan, du lịch trên địa bàn huyện, bằng 84,04% kế hoạch.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Diện tích hiện trạng năm 2024 được tổng hợp trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Tân Uyên đã được UBND tỉnh phê duyệt; cập nhật các công

trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024 và hiệu chỉnh loại đất theo phân loại đất quy định tại Điều 9, Luật Đất đai và các điều 4,5,6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 89.708,33 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 60.827,93 ha, chiếm 67,81% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.076,84 ha, chiếm 4,54% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 24.803,56 ha, chiếm 27,65% diện tích tự nhiên.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2024 - 2023 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	89.708,33	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	61.077,17	60.827,93	-249,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.046,45	5.044,94	-1,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.430,97	1.430,97	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.615,48	3.613,97	-1,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.146,70	3.144,93	-1,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.037,42	4.037,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.412,86	16.411,99	-0,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.497,72	7.497,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.761,45	24.516,36	-245,09
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.853,43</i>	<i>13.853,43</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,12	134,12	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	38,53	38,53	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,94	1,94	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.069,90	4.076,84	6,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,12	411,12	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	62,53	62,53	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	21,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,61	3,61	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20	2,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,63	61,63	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	5,58	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,75	3,75	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	47,98	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,71	2,71	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,61	1,61	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42,43	43,96	1,53
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	2,25	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2024 - 2023 (ha)
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,48	10,48	
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,70	31,23	1,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	787,47	793,03	5,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	535,57	535,55	-0,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,52	79,52	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,72	9,72	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90	0,90	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,98	164,56	5,58
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	0,59	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,87	1,87	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,31	0,31	
2.8.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoá táng; đất cơ sở lưu trữ cho cốt	NTD	43,45	43,45	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.634,37	2.634,22	-0,15
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm,	MNC	724,05	724,05	
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.910,31	1.910,16	-0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24.561,26	24.803,56	242,30
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,59	244,79	244,20
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	795,44	795,44	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	23.660,32	23.658,42	-1,90
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	104,91	104,91	

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 64.017,28 ha, kết quả thực hiện 60.822,85 ha, còn lại 3.194,43 ha chưa thực hiện;

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 4.496,15 ha, kết quả thực hiện 4.082,51 ha, còn lại 413,64 ha chưa thực hiện;

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 21.194,90 ha, kết quả thực hiện 24.802,97 ha, còn lại 3.608,07 ha chưa thực hiện.

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)*	(6)=(5)-(4)	(7)*
	Tổng diện tích tự nhiên		89.708,33	89.708,33	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.017,28	60.822,85	-3.194,43	95,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.895,33	5.044,94	149,61	97,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.397,60</i>	<i>1.430,97</i>	<i>33,37</i>	<i>97,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.991,27	3.139,84	148,57	95,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.408,76	4.037,42	-371,34	91,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.659,18	16.411,99	-247,19	98,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.496,04	7.497,72	1,68	100,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.356,15	24.516,36	-2.839,79	89,62
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.855,31</i>	<i>13.853,43</i>	<i>-1,88</i>	<i>99,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,97	134,12	5,15	103,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,59	40,47	-41,12	49,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.496,15	4.082,51	-413,64	90,80
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,52	3,61	0,09	97,48
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45	2,20	-1,25	63,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,14	2,25	0,11	95,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,50	10,31	-7,19	58,92
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	4,95	-7,52	39,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	44,50	31,43	-13,07	70,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.359,04	895,29	-463,75	65,88
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	767,65	535,55	-232,10	69,77
-	Đất thủy lợi	DTL	102,92	89,24	-13,68	86,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10	5,58	0,48	91,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26	3,75	0,49	86,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,17	47,98	0,81	98,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,26	2,71	-5,55	32,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	375,44	163,07	-212,37	43,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,38	-0,24	61,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	1,71	-2,00	46,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,14	43,45	0,31	99,28
-	Đất chợ	DCH	1,79	1,87	0,08	95,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,90	0,00	99,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31	0,00	99,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	399,66	411,12	11,46	97,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,15	62,53	-4,62	93,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,53	21,10	0,57	97,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,14	2,20	0,06	97,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	653,66	723,90	70,24	90,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.909,08	1.910,31	1,23	99,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10	0,00	99,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.194,90	24.802,97	3.608,07	85,45

Ghi chú:

- Cột (5)*: Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt là chỉ tiêu các loại đất theo Luật đất đai 2013 vì vậy đánh giá kết quả thực hiện dựa trên cơ sở diện tích hiện trạng năm 2024 xác định từ thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 theo chỉ tiêu các loại đất của Luật đất đai 2013.

- Cột (7)* là tỷ lệ kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

+ Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất có xu hướng giảm trong năm kế hoạch cột (7) = (4)/(5) * 100;

+ Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất có xu hướng tăng trong năm kế hoạch cột (7) = (5)/(4) * 100.

3.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm 2024

a. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 273,75 ha; kết quả thực hiện được 5,04 ha, còn 268,71 ha chưa thực hiện được, đạt 1,84% so với kế hoạch. Trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 73,86 ha; kết quả thực hiện được 1,51 ha, còn 72,35 ha chưa thực hiện được, đạt 2,04% so với kế hoạch.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 99,48 ha; kết quả thực hiện được 1,77 ha, còn 97,71 ha chưa thực hiện được, đạt 1,78% so với kế hoạch.

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 4,77 ha; kết quả thực hiện được 0,87 ha, còn 3,90 ha chưa thực hiện được, đạt 18,24% so với kế hoạch.

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 39,07 ha; kết quả thực hiện được 0,89 ha, còn 38,18 ha chưa thực hiện được, đạt 2,28% so với kế hoạch.

Công trình dự án đã thực hiện được: Cho thuê đất lần 2 của thủy điện Hồ Mít (*Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*); Cho thuê đất dự án Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên (*Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*);

- Các chỉ tiêu chưa thực hiện được gồm chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 88,92 ha; kết quả chưa thực hiện được.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Theo kế hoạch được duyệt là 0,22 ha; kết quả chưa thực hiện được.

3.2.3. Kết quả thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 304,24 ha. Kết quả thực hiện đến nay đạt 57,34 ha, còn 246,9 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 18,85%. Các công trình đã thực hiện thu hồi như: *Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ; Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chãng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên; Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cườm; Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sỏ; Xây dựng đường liên bản xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên; Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa; Cầu Phiêng Hào thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP); Cấp NSH cụm bản xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên; Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Càn; Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa; Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sỏ; Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta; Giảm bán kính cáp điện, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thân Thuộc 1, Thân Thuộc 4, UB Thân Thuộc, Thanh Sơn, Pắc Lý, Pắc Ta, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên; Đường dây 35kV mạch vòng Mường Khoa huyện Tân Uyên - Nậm Pha huyện Tam Đường năm 2022; Giảm bán kính cáp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021...*

3.2.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

- Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp được duyệt được duyệt là 3.177,11 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp được duyệt được duyệt là 148,04 ha; kết quả thực hiện được 1,69 ha, còn 146,35 ha chưa thực hiện được đạt 1,14% so với kế hoạch.

Công trình dự án đã thực hiện được: Cho thuê đất lần 2 của thủy điện Nậm Mít Luông lần 3 (*Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*); Cho thuê đất dự án Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên (*Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*);

3.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Uyên được phê duyệt tại Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu gồm 100 công trình, dự án. Trong đó:

- Số công trình đã thực hiện 05 công trình với diện tích kế hoạch được duyệt là 19,41 ha;

- Số công trình không chuyển tiếp 08 công trình với diện tích kế hoạch được duyệt là 57,60 ha;

- Tiếp tục thực hiện: 87 công trình, dự án với diện tích 3.400,76 ha.

(Chi tiết có Biểu 02B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Ưu điểm:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước.

- Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b. Tồn tại:

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

c. Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất do chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Mặc dù kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực còn thấp. Công tác quản lý, triển khai, xử lý vi phạm về kế hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều phức tạp và khó khăn, thiếu tập trung. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm còn chậm.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2025)

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu được phê duyệt, UBND huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với kế hoạch cấp tỉnh. Tại thời điểm này, huyện xác định chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ bằng với chỉ tiêu cấp huyện xác định.

4.2. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên là 89.708,33 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 61.399,05 ha chiếm 68,44% diện tích đất tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp 5.524,13 ha chiếm 6,16% diện tích đất tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng là 22.785,15 ha chiếm 25,40% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 03: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	100,00	89.708,33	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	60.827,93	67,81	61.399,05	68,44	571,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.044,94	5,62	4.663,70	5,20	-381,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.430,97	1,60	1.234,95	1,38	-196,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.613,97	4,03	3.428,75	3,82	-185,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.144,93	3,51	2.844,01	3,17	-300,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.037,42	4,50	4.041,28	4,50	3,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.411,99	18,29	16.518,80	18,41	106,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.497,72	8,36	7.497,72	8,36	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.516,36	27,33	25.686,21	28,63	1.169,85
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.853,43</i>	<i>15,44</i>	<i>13.853,43</i>	<i>15,44</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,12	0,15	90,51	0,10	-43,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	38,53	0,04	54,90	0,06	16,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,94	0,00	1,94	0,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.076,84	4,54	5.524,13	6,16	1.447,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,12	0,46	380,87	0,42	-30,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	62,53	0,07	63,86	0,07	1,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,02	18,09	0,02	-3,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,61	0,00	3,52	0,00	-0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20	0,00	5,99	0,01	3,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,63	0,07	64,10	0,07	2,47
	Trong đó						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	0,01	4,88	0,01	-0,70
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,75	0,00	3,39	0,00	-0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	0,05	43,99	0,05	-3,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,71	0,00	10,29	0,01	7,58
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,61	0,00	1,55	0,00	-0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	43,96	0,05	247,34	0,28	203,38
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	0,00	188,39	0,21	186,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,48	0,01	16,73	0,02	6,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,23	0,03	42,22	0,05	10,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	793,03	0,88	2.124,62	2,37	1.331,59
-	Đất công trình giao thông	DGT	535,55	0,60	1.298,44	1,45	762,89
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,52	0,09	62,63	0,07	-16,89
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,72	0,01	39,98	0,04	30,26
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			10,62	0,01	10,62
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90	0,00	0,90	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			2,00	0,00	2,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,56	0,18	426,86	0,48	262,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	0,00	0,83	0,00	0,24
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,87	0,00	1,79	0,00	-0,08
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,31	0,00	280,56	0,31	280,25
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ cho cốt	NTD	43,45	0,05	44,28	0,05	0,83
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.634,22	2,94	2.571,47	2,87	-62,75
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24.803,56	27,65	22.785,15	25,40	-2.018,41

(Dự kiến diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

** Diện tích Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp năm 2025 là 288,79 ha, trong đó:*

- Đất trồng lúa: 76,88 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 104,37 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 60,11 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,44 ha;
- Đất rừng sản xuất: 40,81 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,17 ha;
- Đất chăn nuôi tập trung: 0,01 ha.

** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 87,49 ha. Trong đó:*

- Chuyển đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 77,32 ha;
- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 10,17 ha.

** Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 34,40 ha.*

** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,44 ha để chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở.*

(Dự kiến diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 1.717,39 ha. Bao gồm:

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 1.712,01 ha.
- Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 5,38 ha.

(Dự kiến diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 11/CH kèm theo)

4.5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2025

Tổng diện tích danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 100 công trình, dự án với diện tích là 3.488,25 ha. Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 87 công trình, dự án với diện tích là 3.400,76 ha.
- Đăng ký mới là 13 công trình, dự án với diện tích là 87,49 ha.

(Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chi tiết tại Biểu 14/CH kèm theo)

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

*** Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:**

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Đối với các loại đất đã bị suy thoái thì nên áp dụng các biện pháp cải tạo hợp lý.

- Đối với phần diện tích đất lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng đất sang các mục đích khác cần có các biện pháp bổ sung diện tích đất bị mất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện

pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

*** Các giải pháp bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư.

- Đầu tư kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đặc biệt xử lý nước thải, rác thải, xử lý tác động môi trường ...

- Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Chủ đầu tư các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư, triển khai xây dựng công trình, dự án theo đúng quyết định phê duyệt.

- Huy động nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tập trung, không dàn trải, có tính khả thi cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở các vị trí đắc địa, khu vực các trục giao thông, các chợ, để tăng nguồn thu ngân sách.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện tới UBND các xã, thị trấn và đến người sử dụng đất, đảm bảo quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được duyệt, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ đầu tư các dự án phải hoàn thiện hồ sơ, thủ tục chuyển mục đích và giao đất theo quy định.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào các mục đích khác đảm bảo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận:

- Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Uyên như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 89.708,33 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 61.399,47 ha, chiếm 68,44% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 5.523,71 ha, chiếm 6,16% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng 22.785,15 ha, chiếm 25,40% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

6.2. Kiến nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn./.

Phụ lục biểu
Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của
huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 2B/CH	Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 08/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 09/CH	Kế hoạch chuyên mục đích năm 2025 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 11/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 14/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
8	Biểu 16/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu